

Số: 1991488

|                                                | Mazda3 1.5L Deluxe  | Mazda2 1.5L Premium |
|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>599.000.000đ</b> | <b>508.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                     |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440  | 4355 x 1695 x 1470  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                | 2570                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                | 5000                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                 | 140                 |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                | 1118                |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                | 1538                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                 | 440                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                  | 44                  |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                   | 5                   |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước    | Nhập Khẩu           |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                     |                     |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L     | Skyactiv-G 1.5L     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                | 1496                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000          | 110 / 6000          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500          | 144 / 4000          |
| Hộp số                                         | 6AT                 | 6AT                 |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson  | Độc lập McPherson   |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn          | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                 | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                 | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16          | 185/60 R16          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9.35                | 7.47                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.32                | 4.9                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6.8                 | 5.84                |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport        | Normal/Sport        |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                     |                     |
| Cụm đèn trước                                  | LED                 | LED                 |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                   | ●                   |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                   | ●                   |
| Đèn ban ngày LED                               | Halogen             | ●                   |
| Cụm đèn sau                                    | LED                 | Halogen             |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                   | ●                   |
| Gạt mưa tự động                                | ●                   | ●                   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                     |                     |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                   | ●                   |
| Chất liệu ghế                                  | Nỉ                  | Da + Nỉ             |
| Ghế người lái chỉnh cơ                         | ●                   | ●                   |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ             | ●                   | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                   | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin                  | Analog & Digital    | Analog + Digital    |
| Màn hình giải trí trung tâm                    | 8.8                 | 7"                  |

|                                    |       |       |
|------------------------------------|-------|-------|
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●     | ●     |
| Chìa khóa thông minh               | ●     | ●     |
| Khởi động nút bấm                  | ●     | ●     |
| Hệ thống âm thanh                  | 8 loa | 6 loa |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●     | -     |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●     | -     |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●     | ●     |

#### **AN TOÀN:**

|                                            |   |   |
|--------------------------------------------|---|---|
| Số túi khí                                 | 7 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm               | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình             | ● | ● |
| Camera lùi                                 | ● | ● |